



Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 16 .2026/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028.974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/04/2026 tại đường dẫn: <https://himex.vn>



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q2.2026;
- Văn bản giải trình.



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05.2026/CV-HHA

TP.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế

Công ty mẹ quý 2/2026 so với quý 2/2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế và Lợi nhuận sau thuế kỳ trước lãi chuyển sang kỳ này bị lỗ của Công ty mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 là (3.754.327.250) đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương giảm 8.457.422.094 đồng). Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần quý 2/2026 đạt 655.149.415.409 đồng, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương tăng 162.804.947.478 đồng). Lợi nhuận gộp quý 2/2026 đạt 24.823.549.518 đồng, giảm 31% so với cùng kỳ năm 2025 (tương đương giảm 11.071.258.966 đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10.403.556.486 đồng, tăng 84% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí lãi vay tăng 4.188.403.284 đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí bán hàng tăng 2.672.434.311 đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 5.856.114.174 đồng, giảm 31% so với cùng kỳ năm 2025.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 6.347.277.359 đồng, tăng 488% so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VP



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/10/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.144.505.516.367	1.114.589.435.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	23.390.077.677	27.440.562.231
1. Tiền	111		23.390.077.677	27.440.562.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	126.333.257.536	126.307.009.988
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		126.333.257.536	126.307.009.988
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		576.833.145.570	526.244.119.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	457.275.643.631	269.431.745.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	64.459.945.614	9.137.202.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	199.531.737.592
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55.496.094.373	48.541.971.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(398.538.048)	(398.538.048)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	388.873.409.748	413.249.080.547
1. Hàng tồn kho	141		388.873.409.748	413.249.080.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.075.625.836	21.348.662.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.567.166.523	2.878.068.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.508.459.313	18.470.594.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/10/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625.342.258.910	631.666.428.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.782.284.899	216.734.419.081
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	134.505.437.940
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	74.782.284.899	82.228.981.141
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		269.910.113.718	276.619.050.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	134.385.495.474	137.548.405.380
- Nguyên giá	222		286.544.856.052	281.961.489.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.159.360.578)	(144.413.084.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	46.816.482.003	49.763.298.226
- Nguyên giá	225		53.905.564.967	55.587.236.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.089.082.964)	(5.823.938.293)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.708.136.241	89.307.347.151
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.573.683.773)	(12.974.472.863)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.736.665.060	7.297.016.385
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.736.665.060	7.297.016.385
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	227.475.500.000	84.109.292.066
1. Đầu tư vào công ty con	251		213.280.000.000	53.630.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.575.500.000	31.325.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.380.000.000)	(846.207.934)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.437.695.233	46.906.650.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	43.437.695.233	46.906.650.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.769.847.775.277	1.746.255.863.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/10/2025
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.087.452.902	1.162.770.498.033
I. Nợ ngắn hạn	310		1.125.846.727.254	1.106.887.749.333
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	80.977.127.700	103.521.517.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.477.452.356	6.707.994.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.167.450.077	31.928.993.362
4. Phải trả người lao động	314		6.311.973.216	7.334.527.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	219.411.980	78.628.690
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	5.871.583.030	8.819.729.027
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.208.728.506	4.509.399.698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	988.612.962.081	943.986.919.782
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.240.725.648	55.882.748.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	26.803.732.839	22.142.659.489
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	28.436.992.809	33.740.089.211
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026

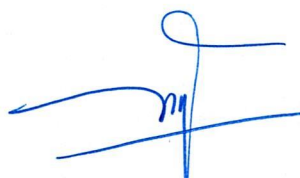
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/10/2025
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.760.322.375	583.485.365.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	588.760.322.375	583.485.365.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		434.727.160.000	434.727.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	434.727.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		106.116.913.960	106.116.913.960
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.915.050.960	37.640.094.284
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.676.602.803	4.195.055.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.238.448.157	33.445.038.313
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.769.847.775.277	1.746.255.863.732

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập



Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			01/01/2026- 31/03/2026	01/01/2025- 31/03/2025	01/10/2025- 31/03/2026	01/10/2024- 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	657.807.700.409	492.344.467.931	1.184.115.600.961	1.185.342.454.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.658.285.000	-	5.272.946.484	809.919
3. Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)	10		655.149.415.409	492.344.467.931	1.178.842.654.477	1.185.341.644.420
4. Giá vốn hàng bán	11	26	630.325.865.891	456.449.659.447	1.110.962.665.430	1.117.328.879.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.823.549.518	35.894.808.484	67.879.989.047	68.012.765.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.748.911.041	12.345.354.555	32.050.344.439	17.638.327.576
7. Chi phí tài chính	22	28	18.211.620.785	14.023.217.501	34.161.054.419	26.994.422.445
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		16.893.622.712	12.284.807.146	32.514.587.467	24.639.615.709
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.061.022.522	9.388.588.211	20.789.802.204	15.941.917.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.009.895.578	18.866.009.752	21.984.723.139	26.487.865.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}	30		4.289.921.674	5.962.347.575	22.994.753.724	16.226.887.694
11. Thu nhập khác	31	31	465.325.824	215.702.001	596.241.272	381.882.042
12. Chi phí khác	32	32	862.816.236	175.473.579	6.467.506.285	676.771.680
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(397.490.412)	40.228.422	(5.871.265.013)	(294.889.638)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.892.431.262	6.002.575.997	17.123.488.711	15.931.998.056
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	7.646.758.512	1.299.481.153	10.885.040.554	3.285.365.565
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.754.327.250)	4.703.094.844	6.238.448.157	12.646.632.491

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập

Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

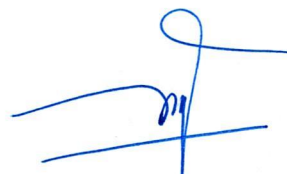
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/10/2025 đến 31/03/2026)	Đơn vị tính: VND Lũy kế kỳ trước (Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.123.488.711	15.931.998.056
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.610.631.874	7.893.815.926
- Các khoản dự phòng	03		533.792.066	1.388.638.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(100.603.462)	(818.887.919)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.689.423.718)	(15.573.071.331)
- Chi phí lãi vay	06	28	32.514.587.467	24.639.615.709
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.992.472.938	33.462.109.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(228.061.594.629)	(77.261.721.848)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.375.670.799	4.048.284.383
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.313.360.822	(76.686.998.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		779.857.054	(614.032.912)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.514.587.467)	(24.639.615.709)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.147.924.385)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(203.262.744.868)	(141.691.975.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.341.343.510)	(2.767.018.722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.513.541.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.313.547.548)	(407.168.161.747)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		381.293.670.519	127.815.099.421
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(144.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		350.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.764.047.846	5.085.286.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		159.502.827.307	(275.521.252.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			(Từ 01/10/2025 đến 31/03/2026)	(Từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)
Đơn vị tính: VND				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	259.563.706.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.062.336.973.377	978.441.016.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.017.820.208.156)	(824.209.807.215)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.323.882.141)	(2.447.893.724)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.771.765)	(3.578.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.138.111.315	411.343.443.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.621.806.246)	(5.869.785.525)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	27.440.562.231	36.048.391.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		571.321.692	419.390.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.390.077.677	30.597.995.907

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập


Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi mốt (32) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) gần đây nhất (ngày 19 tháng 08 năm 2025) về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	434.727.160.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84 - 28) 3974 1135

Fax: (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế: 0302047389

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu (i)	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	65,00%	100,00%	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản...
Công ty CP Happyfood VietNam	Lô CVI-2, Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	82,77%	82,77%	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

(i) Trong kỳ, Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu đã nộp hồ sơ xin giải thể. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này và không tiến hành hợp nhất vào báo cáo hợp nhất trong kỳ.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.6 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.9 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số năm

- 25 - 50 năm
- 03 - 14 năm
- 04 - 08 năm
- 03 - 08 năm

2.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

- 07 - 15 năm
- 08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.14 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.16 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.17 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiến lãi

Tiến lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.22 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Tiến và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/10/2025
Tiền mặt	4.897.393.208	3.477.138.082
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.492.684.469	23.963.424.149
Tổng cộng	23.390.077.677	27.440.562.231

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	126.333.257.536	126.333.257.536	126.307.009.988	126.307.009.988
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	96.590.000.000	96.590.000.000	97.340.000.000	97.340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29.743.257.536	29.743.257.536	28.967.009.988	28.967.009.988
Tổng cộng	126.333.257.536	126.333.257.536	126.307.009.988	126.307.009.988

4 Các khoản đầu tư tài chính

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/03/2026 VND		Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/10/2025 VND	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn		228.855.500.000	213.578.995.421		84.955.500.000	53.008.898.310
Đầu tư vào Công ty con		213.280.000.000	213.419.475.421		53.630.000.000	52.849.378.310
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	1.380.000.000	-	65%	1.730.000.000	883.792.066
Công ty CP Happyfood VietNam	82,77%	211.900.000.000	213.419.475.421	54,06%	51.900.000.000	51.965.586.244
Đầu tư vào đơn vị khác		15.575.500.000	159.520.000		31.325.500.000	159.520.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	159.520.000		159.520.000	159.520.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	4,42%	14.600.000.000	(*)	9%	30.600.000.000	(*)
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	3%	750.000.000	(*)	3%	500.000.000	(*)
Tổng cộng		228.855.500.000			84.955.500.000	

(*) Tại ngày 01/10/2025 và ngày 31/03/2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

5 Phải thu của khách hàng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	323.521.539.096	(398.538.048)	168.665.635.377	(398.538.048)
Bên liên quan	133.754.104.535	-	100.766.110.076	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	56.167.548.560	-	46.476.680.150	-
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.032.618.281	-	13.032.618.281	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	7.216.144.174	-	6.777.387.058	-
Công ty CP Hùng Hậu & CO	1.671.600.000	-	1.671.600.000	-
Trường Đại học Văn Hiến	55.635.124.565	-	32.772.675.607	-
Công ty CP Happyfood Vietnam	31.068.955	-	35.148.980	-
Tổng cộng	457.275.643.631	(398.538.048)	269.431.745.453	(398.538.048)

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn
Bên thứ ba
Bên liên quan
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu
Công ty CP Happyfood Vietnam
Tổng cộng

	31/03/2026	01/10/2025
Bên thứ ba	48.592.164.404	9.028.646.503
Bên liên quan	15.867.781.210	108.556.410
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	-	33.124.014
Công ty CP Happyfood Vietnam	15.867.781.210	75.432.396
Tổng cộng	64.459.945.614	9.137.202.913

7 Phải thu về cho vay

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bên thứ ba	-	-	10.887.614.072	-
Bên liên quan	-	-	188.644.123.520	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	-	-	43.111.000.000	-
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	-	-	145.533.123.520	-
Tổng cộng	-	-	199.531.737.592	-

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty CP Happyfood VietNam	-	-	134.505.437.940	-
Tổng cộng	-	-	134.505.437.940	-

8 Phải thu khác

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	25.808.095.918	-	20.737.532.656	-
Phải thu tạm ứng	12.975.478.713	-	324.305.185	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.303.000.000	-	5.142.000.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.067.956.404	-	2.446.698.530	-
Phải thu tiền lãi cho vay	2.456.135.070	-	1.778.498.901	-
Phải thu khoản ứng đầu tư	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Các đối tượng khác	5.525.731	-	5.046.030.040	-
Bên liên quan	29.687.998.455	-	27.804.439.207	-
Bà Lê Thị Hằng	-	-	8.800	-
Công ty CP Happyfood Vietnam	-	-	50.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	4.057.137.079	-	9.985.774.011	-
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	25.130.861.376	-	17.223.656.396	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	-	545.000.000	-
Tổng cộng	55.496.094.373	-	48.541.971.863	-

	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dài hạn khác				
Bên thứ ba	74.782.284.899	-	12.534.797.134	-
Ký quỹ thuế tài chính	71.365.350.000	-	8.645.400.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	-	64.835.000	-
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	3.352.099.899	-	3.799.537.134	-
Các đối tượng khác	-	-	25.025.000	-
Bên liên quan	-	-	69.694.184.007	-
Công ty CP Happyfood Vietnam	-	-	69.694.184.007	-
Tổng cộng	74.782.284.899	-	82.228.981.141	-
9 Hàng tồn kho				
	31/03/2026		01/10/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.220.494.589	-	10.909.623.933	-
Công cụ, dụng cụ	3.769.080.949	-	3.126.942.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.825.146.953	-	1.894.157.803	-
Thành phẩm	365.560.998.134	-	389.306.197.097	-
Hàng hóa	1.844.171.200	-	335.010.111	-
Hàng gửi đi bán	5.653.517.923	-	7.677.149.385	-
Tổng cộng	388.873.409.748	-	413.249.080.547	-
10 Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn			31/03/2026	01/10/2025
Tiền thuê đất			3.940.874.442	1.515.965.706
Chi phí bảo hiểm			457.472.433	399.000.418
Công cụ, dụng cụ			661.396.618	628.764.203
Phí sử dụng hạ tầng			374.813.483	-
Chi phí sửa chữa			8.276.336	-
Các chi phí khác			124.333.211	334.338.451
Tổng cộng			5.567.166.523	2.878.068.778
Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2026	01/10/2025
Tiền thuê đất			35.441.669.342	36.165.155.042
Công cụ, dụng cụ			2.186.385.459	2.307.452.709
Chi phí sửa chữa			5.306.163.755	8.434.042.281
Chi phí khác			503.476.677	-
Tổng cộng			43.437.695.233	46.906.650.032

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**11 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/10/2025	169.521.086.611	102.150.485.072	6.947.785.955	3.342.132.027	-	281.961.489.665
Mua trong năm	2.247.419.279	2.305.391.552	-	-	30.555.556	4.583.366.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	171.768.505.890	104.455.876.624	6.947.785.955	3.342.132.027	30.555.556	286.544.856.052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/10/2025	54.867.946.916	81.745.631.677	5.451.675.069	2.347.830.623	-	144.413.084.285
Khấu hao trong năm	3.047.458.697	4.463.016.219	146.273.478	89.527.899	-	7.746.276.293
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	57.915.405.613	86.208.647.896	5.597.948.547	2.437.358.522	-	152.159.360.578
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2025	114.653.139.695	20.404.853.395	1.496.110.886	994.301.404	-	137.548.405.380
Tại 31/03/2026	113.853.100.277	18.247.228.728	1.349.837.408	904.773.505	30.555.556	134.385.495.474

12 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/10/2025	-	53.137.245.798	2.449.990.721	-	-	55.587.236.519
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.681.671.552)	-	-	-	(1.681.671.552)
Tại 31/03/2026	-	51.455.574.246	2.449.990.721	-	-	53.905.564.967



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 09a-DN(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/10/2025	-	5.381.064.370	442.873.923	-	-	5.823.938.293
Khấu hao trong năm	-	2.075.835.344	153.124.416	-	-	2.228.959.760
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(963.815.089)	-	-	-	(963.815.089)
Tại 31/03/2026	-	6.493.084.625	595.998.339	-	-	7.089.082.964
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2025	-	47.756.181.428	2.007.116.798	-	-	49.763.298.226
Tại 31/03/2026	-	44.962.489.621	1.853.992.382	-	-	46.816.482.003
13 Tài sản cố định vô hình						
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/10/2025	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	102.281.820.014
Tại 31/03/2026	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/10/2025	12.605.878.936	-	-	368.593.927	-	12.974.472.863
Khấu hao trong năm	592.335.912	-	-	6.874.998	-	599.210.910
Tại 31/03/2026	13.198.214.848	-	-	375.468.925	-	13.573.683.773
Giá trị còn lại						
Tại 01/10/2025	89.282.841.078	-	-	24.506.073	-	89.307.347.151
Tại 31/03/2026	88.690.505.166	-	-	17.631.075	-	88.708.136.241

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/03/2026	01/10/2025
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza			1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án rừng Đắc Nông			4.552.834.257	4.298.001.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			3.305.796.712	1.120.980.818
Tổng cộng			9.736.665.060	7.297.016.385
15 Phải trả người bán				
Phải trả người bán ngắn hạn				
	31/03/2026	01/10/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	78.014.807.050	78.014.807.050	100.976.941.791	100.976.941.791
Bên liên quan	2.962.320.650	2.962.320.650	2.544.576.041	2.544.576.041
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	2.654.851.800	2.654.851.800	2.308.867.000	2.308.867.000
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	12.947.430	12.947.430	1.213.550	1.213.550
Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam	294.521.420	294.521.420	234.495.491	234.495.491
Tổng cộng	80.977.127.700	80.977.127.700	103.521.517.832	103.521.517.832
Phải trả người bán dài hạn				
	31/03/2026	01/10/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	26.803.732.839	26.803.732.839	22.142.659.489	22.142.659.489
Bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	26.803.732.839	26.803.732.839	22.142.659.489	22.142.659.489
16 Người mua trả tiền trước				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
			31/03/2026	01/10/2025
Bên thứ ba			4.477.452.356	6.707.994.698
Bên liên quan			-	-
Tổng cộng			4.477.452.356	6.707.994.698
17 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước				
Chi tiêu	01/10/2025	Phải nộp	Đã nộp /Điều chỉnh giảm	31/03/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.467.500	25.034.569.846	25.042.037.346	-
Thuế TNDN	24.893.264.395	10.885.040.554	14.147.924.385	21.630.380.564
Thuế TNCN	1.928.821.584	907.869.745	707.763.055	2.128.928.274
Thuế tài nguyên	7.154.560	-	2.883.200	4.271.360
Tiền thuê đất	5.092.285.323	5.086.039.800	3.774.455.244	6.403.869.879
Các loại thuế khác	-	5.028.242.649	5.028.242.649	-
Tổng cộng	31.928.993.362	46.941.762.594	48.703.305.879	30.167.450.077
18 Chi phí phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn				
			31/03/2026	01/10/2025
Bên thứ ba			-	-
Bên liên quan			219.411.980	78.628.690
Công ty CP Happyfood Vietnam			219.411.980	42.779.834
Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam			-	35.848.856
Tổng cộng			219.411.980	78.628.690
19 Doanh thu chưa thực hiện				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
			31/03/2026	01/10/2025
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác			5.871.583.030	8.819.729.027
Tổng cộng			5.871.583.030	8.819.729.027

20	Phải trả khác		
	Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/10/2025
	Bên thứ ba	6.000.128.506	4.497.034.698
	Kinh phí công đoàn	1.762.156.268	1.549.483.964
	Bảo hiểm xã hội	2.429.167.810	1.371.562.135
	Bảo hiểm y tế	585.906.472	466.623.601
	Bảo hiểm thất nghiệp	178.729.850	185.898.511
	Cổ tức phải trả cho các cổ đông	171.050.450	225.822.215
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	873.117.656	697.644.272
	Bên liên quan	3.208.600.000	12.365.000
	Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam	3.200.000.000	-
	Ông Nguyễn Hoàng Tân	-	8.765.000
	Ông Vũ Quang Chính	3.600.000	3.600.000
	Quỹ Trái Tim Hùng Hậu	5.000.000	-
	Tổng cộng	9.208.728.506	4.509.399.698
21	Vay và nợ thuê tài chính		
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2026	01/10/2025
	Vay ngắn hạn	973.023.212.427	923.000.246.389
	Ngân hàng UOB - Việt Nam	81.804.578.308	95.922.431.348
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	406.943.000.000	356.488.004.890
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	97.503.294.247	94.765.125.643
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	249.985.060.623	249.711.639.616
	Ngân hàng HUA NAN Commercial bank (Hua Nan Bank)	56.788.841.594	46.133.935.055
	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	79.998.437.655	79.979.109.837
	Nợ dài hạn đến hạn trả	15.589.749.654	20.986.673.393
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	2.350.000.000	4.776.100.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	3.635.076.000	5.900.076.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.354.673.650	9.060.497.389
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
	Tổng cộng	988.612.962.081	943.986.919.782
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2026	01/10/2025
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	994.486.000	1.679.524.000
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	27.130.006.824	31.123.065.224
	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	312.499.985	937.499.987
	Tổng cộng	28.436.992.809	33.740.089.211

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2025		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	943.986.919.782	943.986.919.782				
Vay ngắn hạn	923.000.246.389	923.000.246.389	1.062.467.036.194	1.012.444.070.156	973.023.212.427	973.023.212.427
Ngân hàng UOB - Việt Nam	95.922.431.348	95.922.431.348	120.542.694.977	134.660.548.017	81.804.578.308	81.804.578.308
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	356.488.004.890	356.488.004.890	423.772.106.465	373.317.111.355	406.943.000.000	406.943.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	94.765.125.643	94.765.125.643	113.177.927.447	110.439.758.843	97.503.294.247	97.503.294.247
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	249.711.639.616	249.711.639.616	281.616.137.893	281.342.716.886	249.985.060.623	249.985.060.623
Ngân hàng HUA NAN Commercial Bank (Hua Nan Bank)	46.133.935.055	46.133.935.055	56.788.841.594	46.133.935.055	56.788.841.594	56.788.841.594
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	79.979.109.837	79.979.109.837	66.569.327.818	66.550.000.000	79.998.437.655	79.998.437.655
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	20.986.673.393	20.986.673.393	5.303.096.402	10.700.020.141	15.589.749.654	15.589.749.654
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.776.100.000	4.776.100.000	-	2.426.100.000	2.350.000.000	2.350.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	5.900.076.000	5.900.076.000	685.038.000	2.950.038.000	3.635.076.000	3.635.076.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.060.497.389	9.060.497.389	3.993.058.400	4.698.882.139	8.354.673.650	8.354.673.650
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	625.000.002	625.000.002	1.250.000.004	1.250.000.004

Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

	01/10/2025		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Dài hạn	33.740.089.211	33.740.089.211	-	5.303.096.402	28.436.992.809	28.436.992.809
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.679.524.000	1.679.524.000	-	685.038.000	994.486.000	994.486.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	31.123.065.224	31.123.065.224	-	3.993.058.400	27.130.006.824	27.130.006.824
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	937.499.987	937.499.987	-	625.000.002	312.499.985	312.499.985
Tổng cộng	977.727.008.993	977.727.008.993	1.067.770.132.596	1.028.447.186.699	1.017.049.954.890	1.017.049.954.890

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại 01/10/2024	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	579.237.691.677
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	33.445.038.313	33.445.038.313
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	(28.256.608.900)	(28.256.608.900)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	(940.755.391)
Tại 01/10/2025	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	37.640.094.284	583.485.365.699
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.238.448.157	6.238.448.157
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(963.491.481)	(963.491.481)
Tại 31/03/2026	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	42.915.050.960	588.760.322.375

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/12/2025, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 7,5% số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		31/03/2026	01/10/2025
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu		240.896.320.000	240.896.320.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần		23.474.530.000	23.474.530.000
Trường đại học Văn Hiến		37.827.820.000	37.827.820.000
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage		25.706.630.000	25.706.630.000
Vốn góp của các đối tượng khác		106.821.860.000	106.821.860.000
Tổng cộng		434.727.160.000	434.727.160.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2026	01/10/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		434.727.160.000	434.727.160.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		434.727.160.000	434.727.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(963.491.481)	(29.197.364.291)
d. Cổ phiếu		31/03/2026	01/10/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		43.472.716	43.472.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		43.472.716	43.472.716
Cổ phiếu phổ thông		43.472.716	43.472.716
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		1.010	1.010
Cổ phiếu phổ thông		1.010	1.010
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		43.471.706	43.471.706
Cổ phiếu phổ thông		43.471.706	43.471.706
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		-	-
23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/03/2026	01/10/2025
Ngoại tệ các loại:			
USD		127.028,25	62.112,35
EUR		136,16	152,39
JPY		20.000,00	20.000,00
KRW		1.658.000,00	1.558.000,00
SGD		250,00	900,00
IDR		3.824.000,00	3.824.000,00
24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ		1.184.115.600.961	1.185.342.454.339
Tổng cộng		1.184.115.600.961	1.185.342.454.339
25 Các khoản giảm trừ doanh thu		Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		-	809.919
Hàng bán bị trả lại		5.272.946.484	-
Tổng cộng		5.272.946.484	809.919

26	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.110.962.665.430	1.117.328.879.165
	Tổng cộng	1.110.962.665.430	1.117.328.879.165
27	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi, cho vay	13.638.399.318	15.527.812.346
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.024.400	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.260.317.259	1.291.627.311
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.603.462	818.887.919
	Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.000.000.000	-
	Tổng cộng	32.050.344.439	17.638.327.576
28	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí lãi vay	32.514.587.467	24.639.615.709
	Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	533.792.066	1.388.638.700
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.112.674.886	966.168.036
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Tổng cộng	34.161.054.419	26.994.422.445
29	Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí cho nhân viên	7.459.319.609	7.315.546.529
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.268.280.471	5.163.373.782
	Các chi phí khác	6.062.202.124	3.462.996.921
	Tổng cộng	20.789.802.204	15.941.917.232
30	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí cho nhân viên	13.181.162.688	18.466.215.953
	Chi phí đồ dùng văn phòng	51.691.346	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.564.473	371.980.077
	Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.345.868.993	2.958.795.228
	Các chi phí khác	5.016.435.639	4.687.874.202
	Tổng cộng	21.984.723.139	26.487.865.460
31	Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.258.985
	Thu nhập từ bán phế liệu	83.601.852	-
	Tiến bồi thường, hỗ trợ	40.892.581	255.618.308
	Thu nhập khác	471.746.839	81.004.749
	Tổng cộng	596.241.272	381.882.042
32	Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	6.384.498.880	586.028.601
	Các khoản chi phí khác	83.007.405	90.743.079
	Tổng cộng	6.467.506.285	676.771.680
33	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.237.776.892	3.285.365.565
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	5.647.263.662	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.885.040.554	3.285.365.565

34 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.210.312.925	838.013.478.511
Chi phí nhân công	66.380.811.581	62.984.350.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.610.631.874	7.893.815.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.016.111.990	28.958.645.765
Chi phí bằng tiền khác	12.720.075.482	19.166.422.225
Tổng cộng	668.937.943.852	957.016.713.310

35 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.062.336.973.377	978.441.016.506
Tổng cộng	1.062.336.973.377	978.441.016.506

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.017.820.208.156)	(824.209.807.215)
Tiền trả nợ thuê tài chính	(5.323.882.141)	(2.447.893.724)
Tổng cộng	(1.023.144.090.297)	(826.657.700.939)

36 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/03/2026.

37 Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc.

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	280.121.184	332.903.497
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	-	318.573.159
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024	532.556.000	640.918.181
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	394.112.000	435.567.258
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	-	275.277.492
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	-	184.690.282
Ông Trần Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2025	144.846.000	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	-	525.003.355
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	-	300.956.963

Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	363.818.000	8.886.400
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	-	266.875.402
Tổng cộng			1.715.453.184	3.289.651.989

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	36.000.000	27.000.000
Nguyễn Yến	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	30.600.000	15.300.000
Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	27.000.000	13.500.000
Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	27.000.000	13.500.000
Trần Huy Hoàng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	27.000.000	13.500.000
Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	-	18.000.000
Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	-	15.300.000
Huỳnh Thanh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/12/2025	15.300.000	13.500.000
Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	-	13.500.000
Lê Sĩ Hải	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/12/2025	13.500.000	-
Tổng cộng			176.400.000	143.100.000

Giao dịch khác

		Kỳ này	Kỳ trước
Vũ Quang Chính			
	Thu khác	535.000	-
Nguyễn Hoàng Tân			
	Tạm ứng	-	300.000.000
	Hoàn tạm ứng	-	300.000.000
	Thu khác	8.765.000	999.999.998
	Chi khác	-	999.999.998
Lê Phạm Công Hoang			
	Chi khác	50.442.000	-
Lê Thị Hằng			
	Chi khác	23.400.000	-

Từ Thanh Phụng	Chi phí khác	-	100.000.000
	Thanh toán chi phí	-	100.000.000
Huỳnh Thanh	Chi phí khác	-	80.000.000
	Thanh toán chi phí	-	80.000.000

b. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nư nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty CP Happyfood Vietnam	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty CP Hùng Hậu & CO	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Quý trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty NHH Xăng Dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	Cổ đông lớn
Trường Đại học Văn Hiến	Cổ đông lớn, thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tập Đoàn Hạt Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn

c. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.256.588	1.646.513.721
Thu tiền bán hàng	-	285.680.796
Mượn tiền	-	7.744.500.000
Trả lại tiền mượn	-	66.484.357.000
Cho vay tiền	72.126.300.000	247.821.661.747
Thu lại tiền cho vay	217.659.423.520	98.520.420.227
Lãi cho vay	8.154.055.220	6.426.864.400
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.890.681.523	38.440.455.160
Thu tiền bán hàng	19.650.000.000	25.842.940.057
Mua hàng hóa	3.375.366.500	8.567.211.703
Trả tiền mua hàng hóa	3.086.610.427	20.602.894.774
Cho vay tiền	-	28.016.000.000
Thu lại tiền cho vay	43.111.000.000	10.000.000.000
Cho mượn tiền	43.800.000.000	3.300.000.000
Thu lại tiền cho mượn	52.169.000.000	5.074.028.800
Cổ tức được chia	-	881.000.000
Lãi cho vay	2.440.363.068	3.769.585.644
Công ty CP Hùng Hậu & CO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	151.517.232
Thu tiền bán hàng	-	12.438.610

Trường Đại học Văn Hiến

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.757.599.188	26.096.532.610
Thu tiền bán hàng	25.247.713.703	22.727.799.903
Chi tài trợ quỹ học bổng	-	25.000.000
Cho mượn tiền	-	300.000.000
Trả lại tiền mượn	-	300.000.000

Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.115.394
--	---	-----------

Công ty CP Happyfood Vietnam

Bán hàng hóa	-	27.587.643
Thu tiền bán hàng	4.080.026	25.714.611
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.415.957.501	1.595.085.800
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	45.424.000.000	-
Thu tiền ứng trước tiền hàng	6.800.000.000	-
Cho vay tiền	-	53.240.500.000
Thu lại tiền cho vay	134.505.437.940	-
Cho mượn tiền	-	550.000.000
Thu lại tiền cho mượn	50.000.000	500.000.000
Lãi cho vay	-	2.363.074.899
Thu lãi cho vay	6.744.184.007	-
Góp vốn	160.000.000.000	-

Công ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	63.538.075
Thu tiền bán hàng	-	68.621.118
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.478.586	45.854.939
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	5.722.770	24.578.560

Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu

Thu tiền bán hàng	33.124.014	-
Trả tiền mua hàng, gia công	-	22.000.000

Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam

Mua hàng hóa, dịch vụ	57.167.552	-
Cho mượn tiền	4.580.000.000	-
Thu lại tiền cho mượn	4.768.334.596	-
Mượn tiền	4.200.000.000	-
Trả tiền mượn	1.000.000.000	-

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7, 8, 15, 18 và 20.

38 Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	319.252.892.033	250.537.435.754
Trong nước	859.589.762.444	934.804.208.666
Tổng cộng	1.178.842.654.477	1.185.341.644.420

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh


Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

39 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Người lập

Lâm Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Tân
Tổng Giám đốc

